

THIỆT HẠI DO BÃO SỐ 5 VÀ MƯA LŨ SAU BÃO
TÍNH ĐẾN NGÀY 17/10/2007

LOẠI THIẾT HẠI	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	Thái Bình	Son La	Yên Bái	Hoà Bình	Phú Thọ	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	TT Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Gia Lai	Lâm Đồng	Bình Thuận	TỔNG SỐ	
				203/UB	40/CLB	87/UB	51/CLB	115/UB	54/UB	320/UB	97/CLB	2108/UB	90/UB	91/UB	46/CLB		129/CLB	21/CLB	118/CLB		
	Số văn bản B/C của tỉnh			10/10	8/10	10/10	7/10	10/10	9/10	10/10	9/10	17/10	8/10	05/10	4/10		04/10	04/10	02/10		
NGƯỜI	Số người chết	Người		10	2	11		5	15	37	1	4	1		1	1				88	
	+ Trong đó trẻ em	Người																		0	
	Số người bị thương	Người		23		7	2	3	20	16	38	69	1	1						180	
	Số người mất tích	Người	1	1		3			3											8	
	Số huyện bị ảnh hưởng	Huyện																			0
	Số xã bị ảnh hưởng	Xã																			0
	Số hộ bị ảnh hưởng	Hộ		1,203		1,155			16,450	33,195	2,028										54,031
	+ Số hộ phải di dời	Hộ						2	13,691	2,500											16,193
	+ Trong đó mất hết tài sản	Hộ																			0
	+ Số hộ cần cứu trợ	Hộ																			0
	Số người bị ảnh hưởng	người							55,000	73,250	9,684										137,934
	+ Trong đó mất hết tài sản	người																			0
	+ Số người cần cứu trợ	người																			0
NHÀ CỬA	Tổng số nhà đổ, sập, trôi	Cái		163	38	193	14	0	876	87	198	270	2	2		1		9		1,853	
	+ Trong đó nhà ngói	Cái																		0	
	Tổng số nhà ngập, hư hại, tốc mái	Cái		1,903	3	1,800	239	13,691	8,983	8,102	48,650	26,327	1,404	92		40		435	101	111,770	
	+ Trong đó nhà ngói	Cái																		0	
TRƯỜNG HỌC	Trường học đổ, trôi	Phòng		8						1	1,138									1,147	
	Trường học hư hại	Phòng		95				31	530	169	118	260	3	2				3		1,211	
BỆNH VIỆN	BV, BX đổ, trôi	Cái									12									12	
	BV, trạm y tế hư hại	Cái		1				6	34	1	533	160						1		736	
CÔNG TRÌNH KHÁC	Kho bị đổ, trôi	Cái																		0	
	Kho bị hư hại	Cái																		0	
	Trụ sở cơ quan, công trình công cộng... đổ, trôi	Cái																		0	
	Trụ sở cơ quan, công trình công cộng... ngập, hư hại	Cái		12			8		60		224	203	23					15		545	
	Công trình phụ hư hại	Cái		6			2											1,311		1,319	
	Tường rào đổ	m					70													70	
	<i>Ước tính thành tiền</i>	<i>Tr</i>																			0
NÔNG NGHIỆP	Tổng diện tích lúa bị úng, ngập	Ha		1,358.0	228.4	4,000	380	1,500	12,673	8,000	7,475	160	249	321	550		175	562.9	10,104	47,736	
	+ Thiệt hại nặng	Ha																		0	
	+ Diện tích mất trắng	Ha					118		3,914	4,000	817									8,849	
	Tổng diện tích hoa màu bị ngập	Ha		1,033	1,197	4,000	979	3,178	46,150	41,810	17,835	4,435	1,250	1,509	500			330	98	124,304	
	+ Thiệt hại nặng	Ha																		0	
	+ Diện tích mất trắng	Ha								18,220										18,220	
	Mạ bị ngập	kg																		0	
	+ Diện tích mất trắng	Ha																		0	
	Lương thực ướt, mất	Tấn		6,769				700	29,623		219		20						204		37,535
	Giống ướt, mất	Tấn									10								231		241
	DT cây công nghiệp bị mất trắng	Ha																			0
	DT cây công nghiệp hư hại	Ha		109							600								125.0	17.2	851
	Diện tích mía bị hư hại	Ha				1,000				12,079	10,500								64		23,643

LOẠI THIẾT HẠI	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	Thái Bình	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Phú Thọ	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	TT Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Gia Lai	Lâm Đồng	Bình Thuận	TỔNG SỐ
	DT Rừng trồng bị hư hại	Ha		186.5							3,600	750	5							4,542
	Cây đổ	Cây								957,700	357,620	1,731,495	1,768						354	3,048,937
	DT cây ăn quả hư hại	ha									5	19,000						22		19,027
	+ Trong đó đã bị chết	ha																		0
	Trâu bò chết	Con					68			12	3								19	102
	Lợn chết	con		1,171							113	228								1,512
	Gia cầm chết	Con		21,201					73,319		2,050		60							96,630
	<i>Ước tính thành tiền</i>	<i>Tr</i>																		0
																				0
THỦY LỢI	Khối lượng đất sạt, trôi, bồi lấp	m3		98,258		50,000		152,230	170,830	68,265	141,229	507,400	71,400						31,160	1,290,772
	+ Trong đó đe trung ương	m3																		0
	+ Đê địa phương	m3											12,000							12,000
	+ Kênh mương, hồ đập	m3								30,865			28,000							58,865
	+ Đê nuôi trồng thủy sản	m3																		0
	Đá sạt, trôi	m3																		0
	+ Trong đó đe điều	m3																		0
	+ Kênh mương, hồ, đập	m3																		0
	Đê bị sạt	m									10,000									10,000
	+ Trong đó đe trung ương	m																		0
	Kè sạt	m																		0
	Kênh mương sạt lở, hư hại	m		28,700		10,000	200	36,000			12,000	20,000		36,000					45,900	188,800
	Số lượng cầu máng, cống vỡ, trôi	Cái									17		7							24
	Số C.T thủy lợi nhỏ vỡ, trôi	Cái				2			2	1								12		17
	Số C.T thủy lợi nhỏ bị hư hại	Cái		228	22	30	5		37	79	72		2	20	2			3		500
	Số phai tạm bị trôi	Cái		200		200			286	118				15						819
	Số trạm, máy bơm ngập	Cái						70												70
	<i>Ước tính thành tiền</i>	<i>Tr</i>																		0
																				0
GIAO THÔNG	Khối lượng đất sạt, trôi, bồi lấp	m3		603,100	31,500	280,000	1,395		90,000	13,141	113,842	536,900	68,554	6,200					34,375	1,779,007
	+ Trong đó quốc lộ	m3		372,500																372,500
	+ Đường nội tỉnh	m3		230,600																230,600
	Khối lượng đá sạt, trôi	m3																		0
	+ Trong đó quốc lộ	m3																		0
	+ Đường nội tỉnh	m3																		0
	Số cầu, cống sập, trôi	Cái		72	4	11				199										286
	Số cầu cống hư hại	Cái		105			9			150		129	2					3		573
	Ngâm tràn bị hỏng	Cái		9			11													20
	Phà, ca nô bị trôi	Cái																		0
	Tàu vận tải chìm, mất	Cái																		0
	Ô tô bị hỏng, trôi	Cái																		0
	Chiều dài đường bị hư hại	Km																		0
	+ Trong đó quốc lộ	Km																		0
	+ Đường nội tỉnh	Km																		0
	DT mặt đường hỏng	m2																		0
	<i>Ước tính thành tiền</i>	<i>Tr</i>																		0
																				0
THỦY SẢN	Diện tích ao, hồ nuôi tôm cá vỡ	ha		174		170	124.0	2,711.0	3,349	2,722	617	131	17	2				55	74.6	10,147
	Lồng cá bị trôi	Cái				37	5			4		92								138
	Cá, tôm bị mất	Tấn		211.0		3					16	105		12						347
	Tàu thuyền chìm mất	Chiếc									16	25	4			1				46

LOẠI THIẾT HẠI	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	Thái Bình	Son La	Yên Bái	Hoà Bình	Phú Thọ	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	TT Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Gia Lai	Lâm Đồng	Bình Thuận	TỔNG SỐ
	Tàu thuyền hư hại	Chiếc										27	7							34
	Bè, mảng hư hỏng	Chiếc																		0
	<i>Ước tính thành tiền</i>	<i>Tr</i>																		0
																				0
TTL.LAC	Cột thông tin đồ	Cột		21			3				1,038									1,062
	Dây thông tin đứt	m									52,800									52,800
	Tổng dài hư hại	Cái																		0
	<i>Ước tính thành tiền</i>	<i>Tr</i>																		0
																				0
NĂNG LƯỢNG	Cột điện cao thế đổ, gãy	Cột									28									28
	Cột điện hạ thế đổ, gãy	Cột		115		48	5		242	1,496	4,067	305								6,278
	Dây điện đứt	m								19,660	316,312	500								336,472
	Mô tơ, động cơ hỏng	Cái											2							2
	Công tơ hỏng	Cái					5,000													5,000
	CT thủy điện nhỏ hư hại	Cái		363																363
	Trạm biến áp hỏng	Cái		4			46				5									55
	Máy biến áp hỏng	Cái								3										3
	<i>Ước tính thành tiền</i>	<i>Tr</i>																		0
																				0
VẬT TƯ	Xi măng ướt	Tấn																		0
	Muối ướt mắt	Tấn																		0
	Bàn ghế học sinh gãy, hỏng	Bộ																		0
	Đồ dùng học tập hư hỏng	Tấn																		0
	Giấy ướt hỏng	Tấn																		0
	Sách, vở học sinh ướt, mất	Bộ																		0
	Klanh ke ướt	Tấn																		0
	Gạch mộc hỏng	Viên																		0
	Than bị trôi	Tấn																		0
	Cói bị hỏng	Tấn																		0
	Đạm, lân ướt	Tấn																		0
	<i>Ước tính thiệt hại</i>	<i>Tr đ</i>																		0
																				0
	Ước tổng thiệt hại	Triệu đ		142,686	9,332	150,000	20,000	276,240	1,100,210	550,000	364,000	519,640	62,400	10,000	3,000	1,000			7,000	3,215,508